

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này, cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Đình Huynh	Chủ tịch	(Thành viên HĐQT, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó Chủ tịch	
Bà Tô Thúy Anh	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)
Ông Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2021)
Bà Tạ Thị Vân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2021)
Ông Kiều Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021 (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Trí Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2021 (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2021)
Ông Nguyễn Luy Xít	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2021 (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2021)
Ông Nguyễn Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021 (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2021)
Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2021)
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Tạ Thị Thùy Trang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)
Bà Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 09 năm 2021)
Bà Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 09 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 08 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty mẹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Số: 070422.002/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 07 tháng 04 năm 2022, từ trang 6 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến Thuyết minh số 41 - Thông tin khác của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm về thông tin biến động thành viên Hội đồng quản trị và kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông để miễn nhiệm, bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị và thực hiện các thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật theo quy định.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022


Hà Văn Xuyên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.275.464.010.536	8.056.921.712.584
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	148.751.276.187	302.726.001.844
111 1. Tiền		54.943.103.088	176.063.482.250
112 2. Các khoản tương đương tiền		93.808.173.099	126.662.519.594
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	31.158.000.000	31.215.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.158.000.000	31.215.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.390.187.750.859	3.585.387.373.471
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.091.373.331.060	3.369.899.203.601
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	225.503.207.868	135.136.054.703
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	166.882.853.209	172.028.738.806
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.747.615.187)	(91.707.251.116)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		175.973.909	30.627.477
140 IV. Hàng tồn kho	10	2.531.980.079.273	3.877.176.392.918
141 1. Hàng tồn kho		2.550.612.698.524	3.917.977.938.906
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.632.619.251)	(40.801.545.988)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		173.386.904.217	260.416.944.351
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.896.374.738	3.333.954.289
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		167.789.903.426	256.033.927.671
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.700.626.053	1.049.062.391
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		251.816.522.460	248.916.176.676
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.811.576.965	2.863.760.623
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	2.811.576.965	2.863.760.623
220 II. Tài sản cố định		124.956.374.624	136.690.371.938
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	106.137.886.216	117.179.803.541
222 - Nguyên giá		189.325.292.959	186.920.051.696
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(83.187.406.743)	(69.740.248.155)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	18.818.488.408	19.510.568.397
228 - Nguyên giá		25.849.122.845	25.689.622.845
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.030.634.437)	(6.179.054.448)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	69.538.234.145	72.470.212.985
231 - Nguyên giá		103.327.212.088	103.327.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(33.788.977.943)	(30.856.999.103)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		40.563.336.953	19.676.550.955
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	40.563.336.953	19.676.550.955
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	6.551.256.348	6.551.256.348
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.350.978.694	17.350.978.694
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.395.743.425	10.664.023.827
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.300.817.513	10.569.097.915
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	94.925.912	94.925.912
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.527.280.532.996	8.305.837.889.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.129.235.853.063	7.942.056.554.408
310 I. Nợ ngắn hạn		5.111.112.492.206	7.918.440.798.737
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	4.180.117.968.911	7.371.939.357.537
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	55.778.969.681	113.851.370.753
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.586.433.409	12.983.836.473
314 4. Phải trả người lao động		4.071.213.632	3.643.909.078
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.395.529.097	1.323.496.390
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	123.383.618
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	21	248.629.403.470	69.261.530.065
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	612.374.000.000	345.000.000.000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.158.974.006	313.914.823
330 II. Nợ dài hạn		18.123.360.857	23.615.755.671
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	18.123.360.857	23.615.755.671
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		398.044.679.933	363.781.334.852
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	396.121.219.993	361.811.308.238
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		33.732.320.126	33.732.320.126
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.282.235.091	4.437.175.908
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.662.465.173	35.736.880.640
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(461.768.307)	(1.164.303.014)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		21.124.233.480	36.901.183.654
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		66.873.128.693	19.333.860.654
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.923.459.940	1.970.026.614
431 1. Nguồn kinh phí		1.923.459.940	1.923.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	46.566.674
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.527.280.532.996	8.305.837.889.260



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	12.454.210.705.965	18.167.601.211.798
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	142.347.723.935	25.109.642.118
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.311.862.982.030	18.142.491.569.680
11 4. Giá vốn hàng bán	27	11.242.175.587.903	16.638.113.672.113
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.069.687.394.127	1.504.377.897.567
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	48.275.034.982	43.009.719.066
22 7. Chi phí tài chính	29	173.106.651.100	188.417.064.870
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		15.744.764.828	8.371.855.404
25 8. Chi phí bán hàng	30	816.169.616.337	1.226.890.452.483
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	100.511.220.543	90.746.949.639
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.174.941.129	41.333.149.641
31 11. Thu nhập khác	32	2.596.238.956	9.696.912.634
32 12. Chi phí khác	33	892.687.069	540.606.564
40 13. Lợi nhuận khác		1.703.551.887	9.156.306.070
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.878.493.016	50.489.455.711
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	9.252.986.078	12.558.319.933
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	-	581.496.901
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.625.506.938	37.349.638.877
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.124.233.480	36.901.183.654
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(498.726.542)	448.455.223
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.368	2.390

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	29.878.493.016	50.489.455.711
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	19.420.435.363	17.686.030.456
03	- Các khoản dự phòng	24.209.290.808	46.001.379.954
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.169.646.759	6.099.370.854
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.547.245.213)	(3.595.623.687)
06	- Chi phí lãi vay	15.744.764.828	8.065.112.010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	85.875.385.561	124.745.725.298
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.283.050.702.119	(254.290.399.559)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	1.323.027.386.908	1.083.412.964.017
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.278.751.622.923)	(773.438.158.003)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	3.705.859.953	6.151.440.489
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.199.550.747)	(8.150.276.884)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.849.750.806)	(8.613.236.221)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(612.141.589.935)	169.818.059.137
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(23.326.772.495)	(28.535.971.601)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	10.090.909	209.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.571.985.640)	(32.670.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	7.628.985.640	17.615.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.522.028.123	3.554.807.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.737.653.463)	(39.827.073.650)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	46.410.000.000	18.400.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	836.874.000.000	358.835.052.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(376.500.000.000)	(317.044.788.510)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.866.585.300)	(30.858.743.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	475.917.414.700	29.331.520.490

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(153.961.828.698)	159.322.505.977
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		302.726.001.844	143.409.298.526
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.896.959)	(5.802.659)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>148.751.276.187</u>	<u>302.726.001.844</u>

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 34 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hai cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty mẹ. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Tập đoàn là 1.087 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.835 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại các tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Tập đoàn tiếp tục tái cơ cấu để tập trung có chọn lọc hoạt động phân phối và ủy thác có hiệu quả; tiếp tục duy trì và phát triển dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê kho và dịch vụ nhập hàng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 dẫn đến hoạt động bán hàng và dịch vụ cho thuê văn phòng bị giảm sút. Điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận trong năm giảm tương đối mạnh so với năm trước.

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)	Hà Nội	58,68%	58,68%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Trong năm, Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương thay đổi chính sách kế toán tính giá trị hàng xuất kho từ phương pháp định danh sang phương pháp bình quân gia quyền. Việc thay đổi chính sách kế toán tại công ty con này phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty mẹ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty mẹ và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Tập đoàn theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tập đoàn thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện Hợp đồng liên doanh - liên kết xây dựng và vận hành "Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung ương" và Hợp đồng liên danh "Lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chuẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung ương" theo hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Tập đoàn sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm ... được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Tập đoàn. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TÁI CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN

Giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex

Ngày 14/05/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 586,45 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Tập đoàn.

Thay đổi cơ cấu vốn của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHQQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị Công ty mẹ đã quyết định:

+ Tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex).

+ Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.

Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2021, Vimedimex 2 mới chỉ thực hiện góp 64.810.000.000 VND vào Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 58,68%, do đó Công ty con này vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.999.948.936	255.730.266
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.943.154.152	175.807.751.984
Các khoản tương đương tiền	93.808.173.099	126.662.519.594
	<u>148.751.276.187</u>	<u>302.726.001.844</u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,05%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	31.158.000.000	-	31.215.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.158.000.000	-	31.215.000.000	-
	<u>31.158.000.000</u>	<u>-</u>	<u>31.215.000.000</u>	<u>-</u>

(*): Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Cụ thể:

Ngân hàng	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất (%/năm)	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	06 - 12	4,75 - 5,05	28.101.000.000	21.153.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	12	4,70 - 6,50	437.000.000	562.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	12	4,80	2.620.000.000	9.500.000.000
			<u>31.158.000.000</u>	<u>31.215.000.000</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	<u>17.350.978.694</u>	<u>(10.799.722.346)</u>	<u>17.350.978.694</u>	<u>(10.799.722.346)</u>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Tập đoàn đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Tập đoàn ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2021, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 21(iii)) và Tập đoàn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	805.000.000	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	5.746.256.348	30,00%	30,00%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	10.799.722.346	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phải thu khách hàng mang kinh doanh dược phẩm	1.975.092.091.637	(90.768.529.347)	3.325.760.430.022	(89.072.887.277)
Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	41.712.507.224	-	26.381.062.502	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	87.142.293.341	-	242.312.451.523	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	12.608.309.909	-	84.363.194.600	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	916.851.831	-	23.443.132.463	-
Bệnh viện Bạch Mai	40.160.525.762	-	62.525.201.648	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	95.373.191.346	-	136.291.445.721	-
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	200.540.201.972	-	5.919.102.496	-

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác tại:	1.496.638.210.252	(90.768.529.347)	2.744.524.839.069	(89.072.887.277)
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	159.010.197.392	(81.748.472.312)	242.141.553.378	(80.643.027.828)
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.274.157.308.391	(4.668.018.658)	2.459.367.994.809	(4.668.018.658)
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	31.401.842.668	(1.447.772.442)	34.818.311.956	(1.354.525.394)
- Các Công ty con còn lại	32.068.861.801	(2.904.265.935)	8.196.978.926	(2.407.315.397)
Phải thu khách hàng mảng kinh doanh trang thiết bị y tế	101.679.821.884	-	37.871.399.420	-
Phải thu các khách hàng thuê văn phòng	2.412.587.895	-	1.960.046.490	-
Phải thu các khách hàng thuê kho	1.964.377.562	-	1.977.399.787	-
Phải thu khách hàng khác	10.224.452.082	-	2.329.927.882	-
	<u>2.091.373.331.060</u>	<u>(90.768.529.347)</u>	<u>3.369.899.203.601</u>	<u>(89.072.887.277)</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<u>42.663.936.578</u>	<u>-</u>	<u>38.695.629.441</u>	<u>-</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
G42 MEDICATIONS TRADING LLC	152.224.236.626	-	-	-
AURUGULF HEALTH INVESTMENT SP LLC	29.688.100.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	53.726.036.000	-
Công ty DKSH Singapore	-	-	43.477.139.547	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	43.590.871.242	(98.753.488)	37.932.879.156	(60.000.000)
	<u>225.503.207.868</u>	<u>(98.753.488)</u>	<u>135.136.054.703</u>	<u>(60.000.000)</u>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<u>9.457.415.731</u>	<u>-</u>	<u>1.682.573.051</u>	<u>-</u>

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản khác	166.163.771.236	(2.879.335.414)	170.397.858.822	(2.574.363.839)
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, thu hộ tiền hàng)	-	-	3.451.062.454	-
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Ông Nguyễn Minh Hùng	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	8.619.365.182	-	11.760.355.478	-
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	(141.672.539)	141.667.237.726	-
Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương	3.557.484.595	-	4.614.698.718	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	487.207.259	-	472.081.078	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	1.786.800.781	-
Phải thu khác	10.035.915.060	(941.101.461)	4.849.061.173	(777.802.425)
Tạm ứng	718.081.973	(996.938)	1.613.863.321	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	17.016.663	-
Các khoản ký cược, ký quỹ khác	1.000.000	-	17.016.663	-
	166.882.853.209	(2.880.332.352)	172.028.738.806	(2.574.363.839)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.246.576.965	-	2.298.760.623	-
Tiền đặt cọc thuê kho	540.000.000	-	540.000.000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	25.000.000	-	25.000.000	-
	2.811.576.965	-	2.863.760.623	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	145.455.214.604	(141.672.539)	141.667.237.726	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	111.560.505.381	(90.768.529.347)	101.124.011.940	(89.072.887.277)
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(16.270.496.472)	16.776.318.532	(16.025.399.198)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	(12.989.803.097)	13.637.924.769	(12.876.635.603)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(18.485.159.266)	18.574.103.597	(18.288.426.712)
- Các công ty khác	31.889.865.451	(12.340.777.480)	21.453.372.010	(11.200.132.732)
Trả trước cho người bán	98.753.488	(98.753.488)	60.000.000	(60.000.000)
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	98.753.488	(98.753.488)	60.000.000	(60.000.000)
Phải thu khác	3.284.319.097	(2.880.332.352)	3.125.377.753	(2.574.363.839)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	1.683.144.047	(1.279.157.302)	1.524.202.703	(973.188.789)
	114.943.577.966	(93.747.615.187)	104.309.389.693	(91.707.251.116)
				12.602.138.577
				12.051.124.663
				-
				750.919.334
				761.289.166
				285.676.885
				10.253.239.278
				-
				-
				551.013.914
				-
				551.013.914

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Số dư đầu năm	(91.707.251.116)	(66.462.858.085)
- Trích lập dự phòng trong năm	(2.040.364.071)	(25.244.393.031)
- Số dư cuối năm	(93.747.615.187)	(91.707.251.116)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	21.352.453.938	-	13.618.349.593	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.245)
Hàng hóa (*)	2.448.969.440.213	(18.355.973.506)	3.751.127.454.638	(40.524.900.243)
Hàng gửi đi bán	80.014.158.524	-	152.955.488.826	-
	2.550.612.698.524	(18.632.619.251)	3.917.977.938.906	(40.801.545.988)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2021 là 2.448.969.440.213 VND, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 1.991.269.484.043 VND thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Trong đó, hàng tồn kho được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay với giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND.

- Tại kho Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh) giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 10.226.664.024 VND thuộc Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex.

- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 2.787.962.305 VND thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 2.418.702.248 VND và giá trị hàng tân dược là 369.260.057 VND.

- Tại kho CT3 Mỹ Trì và kho Mê Linh, Hà Nội, giá trị tồn kho là 425.524.822.756 VND thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị lô Vaccine Covid-19 Hayat-Vax được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 419.208.459.120 VND.

- Tại kho kinh doanh thuốc (Hà Nội) thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex, giá trị tồn kho là 19.160.527.085 VND.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Số dư đầu năm	(40.801.545.988)	(25.340.696.085)
- (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm	22.168.926.737	(20.756.986.923)
- Sử dụng dự phòng trong năm	-	5.296.137.020
- Số dư cuối năm	(18.632.619.251)	(40.801.545.988)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	7.458.666	160.364.278
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	416.932.186	53.881.778
Chi phí sửa chữa tài sản	124.350.542	130.282.137
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	273.324.176	2.174.010.909
Phí Licence phần mềm Netsuite ERP	1.123.392.293	-
Chi phí sử dụng user Oracle năm 2021 - 2022	314.422.903	-
Các khoản khác	636.493.972	815.415.187
	2.896.374.738	3.333.954.289
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.483.037.691	5.669.320.364
Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu	-	99.328.709
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.275.355.832	2.499.545.751
Chi phí thuê tài sản	1.078.639.140	1.512.505.164
Các khoản khác	463.784.850	788.397.927
	7.300.817.513	10.569.097.915

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	77.323.101.520	82.082.177.132	8.959.721.532	15.401.415.514	152.810.137	3.000.825.861	186.920.051.696							
- Mua trong năm	2.370.112.831	479.545.455	973.698.182	810.723.464	-	46.500.000	4.680.579.932							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	89.254.400	-	-	-	-	-	89.254.400							
- Tăng khác	-	17.037.986	-	-	-	-	17.037.986							
- Thanh lý, nhượng bán	(74.526.364)	-	(44.670.256)	(216.376.364)	-	(144.575.428)	(480.148.412)							
- Giảm khác	(1.901.482.643)	-	-	-	-	-	(1.901.482.643)							
Số dư cuối năm	77.806.459.744	82.578.760.573	9.888.749.458	15.995.762.614	152.810.137	2.902.750.433	189.325.292.959							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	19.703.839.167	33.828.796.140	5.413.350.013	7.673.050.196	152.810.137	2.968.402.502	69.740.248.155							
- Khấu hao trong năm	3.302.509.057	9.336.378.073	863.426.876	2.159.589.794	-	13.244.767	15.675.148.567							
- Tăng khác	7.946.214	348.426	1	-	-	-	8.294.641							
- Thanh lý, nhượng bán	(74.526.364)	-	(44.670.256)	(216.376.364)	-	(144.575.428)	(480.148.412)							
- Giảm khác	(1.756.136.208)	-	-	-	-	-	(1.756.136.208)							
Số dư cuối năm	21.183.631.866	43.165.522.639	6.232.106.634	9.616.263.626	152.810.137	2.837.071.841	83.187.406.743							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	57.619.262.353	48.253.380.992	3.546.371.519	7.728.365.318	-	32.423.359	117.179.803.541							
Tại ngày cuối năm	56.622.827.878	39.413.237.934	3.656.642.824	6.379.498.988	-	65.678.592	106.137.886.216							

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.236.743.757 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	21.846.822.855	3.842.799.990	25.689.622.845
- Mua trong năm	-	159.500.000	159.500.000
Số dư cuối năm	21.846.822.855	4.002.299.990	25.849.122.845
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.801.203.430	2.377.851.018	6.179.054.448
- Khấu hao trong năm	477.274.728	374.305.261	851.579.989
Số dư cuối năm	4.278.478.158	2.752.156.279	7.030.634.437
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.045.619.425	1.464.948.972	19.510.568.397
Tại ngày cuối năm	17.568.344.697	1.250.143.711	18.818.488.408

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.166.682.990 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 13.240.893.876 VND.

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 929,4 m², nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
 - Nguyên giá 16.528.288.169 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty (22%) và đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
 - Nguyên giá 59.568.178.831 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng để làm văn phòng cho thuê (78%) và đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 14).
2. Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị An Bình nằm ở hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m² và nguyên giá 4.751.450.000 VND.
3. Quyền sử dụng đất sản thương mại E3.2.17 (SH17) tại Tầng 2 tòa nhà E3 thuộc tòa CT2, ô đất CT8, Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mỹ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích 147,6 m² và nguyên giá 567.084.686 VND sử dụng cho các quầy thuốc, phục vụ hoạt động bán lẻ thuốc.

(i): Máy móc thiết bị được trang bị cho phòng khám IRIS GARDEN đã nhận bàn giao từ nhà cung cấp và chờ lắp đặt đưa vào sử dụng.

(ii): Dự án phòng khám IRIS GARDEN là dự án xây dựng phòng khám, siêu thị thuốc và kho dược đạt chuẩn GPS tại số 119 đường K2, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Dự án này mới hoàn thành giai đoạn thiết kế nội thất.

(iii): Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty mẹ đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty mẹ là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty mẹ được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong quý IV năm 2023. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.925.912	94.925.912
	<u>94.925.912</u>	<u>94.925.912</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Boehringer Ingelheim International	133.072.174.884	133.072.174.884	971.075.776.276	971.075.776.276
- Công ty TNHH DKSH PHARMA Việt Nam	1.908.084.468.901	1.908.084.468.901	1.399.591.061.670	1.399.591.061.670
- Astellas Pharma (Thailand) Co.,Ltd	-	-	297.154.925.282	297.154.925.282
- Janssen Cilag	-	-	617.300.632.240	617.300.632.240
- Công ty TNHH Sanofi - Aventis Việt Nam	86.145.882.818	86.145.882.818	426.323.736.150	426.323.736.150
- Santen Pharma	-	-	544.125.025.835	544.125.025.835
- DKSH Singapore PTE., Ltd	865.198.800.430	865.198.800.430	-	-
- Diethelm & Co., Ltd	470.130.421.693	470.130.421.693	100.961.518.794	100.961.518.794
- Nhà cung cấp khác	717.486.220.185	717.486.220.185	3.015.406.681.290	3.015.406.681.290
	4.180.117.968.911	4.180.117.968.911	7.371.939.357.537	7.371.939.357.537
	13.480.470.323	13.480.470.323	27.307.125.156	27.307.125.156
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND

b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 43*)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi tiết theo người mua có số dư lớn		
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang	-	56.134.000.000
Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	-	23.223.250.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	-	9.748.721.381
Các khoản người mua trả tiền trước khác	55.778.969.681	24.745.399.372
	55.778.969.681	113.851.370.753
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	650.701.300	885.997.577	194.873.153.759	704.904.686	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	349.266.993	6.835.999.557	-	349.266.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.949.796	4.958.711.818	15.849.750.806	1.974.002.706	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.411.295	5.177.336.239	31.412.621.628	21.718.661	3.149.928.745
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	8.832.811.134	-	-
Thuế khác	-	1.612.523.846	10.659.684.332	-	1.087.237.671
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.000.000	-	-
	1.049.062.391	12.983.836.473	268.478.021.216	2.700.626.053	4.586.433.409

Quyết toán thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.890.337.369	345.123.288
Chi phí phải trả khác	505.191.728	978.373.102
	3.395.529.097	1.323.496.390

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	26.540.335	26.540.335
Kinh phí công đoàn	12.172.869.510	8.502.860.611
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	108.059.272	71.241.479
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	518.585.177	504.634.477
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	777.863.731	2.244.543.714
Phải trả tiền ủy thác	1.582.749.400	9.098.084.531
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	1.479.684.561	2.203.812.501
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)	8.685.152.045	20.346.584.300
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	4.700.000.000	4.700.000.000
Phải trả ông Lê Xuân Tùng (iv)	193.000.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	5.540.457.536	2.138.995.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.237.719.557	2.624.510.194
	248.629.403.470	69.261.530.065
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.123.360.857	23.567.315.671
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	11.168.520.857	13.080.415.671
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc	6.896.400.000	10.476.900.000
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	58.440.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	48.440.000
	18.123.360.857	23.615.755.671
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	213.384.453.122	33.479.418.105

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(iii): Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 5).

(iv): Khoản vay ông Lê Xuân Tùng theo Hợp đồng vay tiền số 01/21/CN-VMD và 02/21/CN-VMD ngày 18/08/2021 với thời hạn vay là 06 tháng. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 193 tỷ đồng. Khoản vay này không có lãi suất và không có tài sản bảo đảm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho Công ty mẹ.

22 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (i)	345.000.000.000	345.000.000.000	1.375.700.000.000	1.468.800.000.000	251.900.000.000	251.900.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	-	-	360.474.000.000	-	360.474.000.000	360.474.000.000
	<u>345.000.000.000</u>	<u>345.000.000.000</u>	<u>1.736.174.000.000</u>	<u>1.468.800.000.000</u>	<u>612.374.000.000</u>	<u>612.374.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thay thế Hợp đồng tín dụng ngày 27/09/2016 (như được sửa đổi, bổ sung hoặc tái tục tùy từng thời điểm) giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Trong đó:
- Hạn mức tín dụng cho Tiện ích tín dụng ngắn hạn là 659.400.000.000 VND với lãi suất 1%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ.
 - Hạn mức tín dụng cho Tiện ích thấu chi là 300.000.000.000 VND với lãi suất 2%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ.
 - Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho của Bên vay với tổng giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ANZ tùy từng thời điểm.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng số 449079/2021/HĐCV/VPB ngày 21/09/2021 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần kế ước nhận nợ. Số tiền cho vay quy đổi tương đương tối đa 98.250.000 USD theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân. Tại ngày 31/12/2021, Công ty đã nhận giải ngân 01 lần theo kế ước nhận nợ số 102126503239 ngày 22/09/2021, số tiền giải ngân là 360.474.000.000 VND với lãi suất 6,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán các chi phí thực hiện nhập khẩu Vaccin Covid-19. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng bất động sản tại địa chỉ số 246 đường Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản thỏa thuận số 0709/2021/VPB-VMDMHB ngày 21/09/2021 và thế chấp bằng lô Vaccine hình thành trong tương lai.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	-	33.732.320.126	4.437.175.908	30.913.530.390	-	-	-	337.654.097.334
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	18.400.000.000	-	18.400.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36.901.183.654	-	448.455.223	-	37.349.638.877
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	-	-	(30.880.536.000)
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	-	(485.405.431)	-	485.405.431	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(711.891.973)	-	-	-	(711.891.973)
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	-	33.732.320.126	4.437.175.908	35.736.880.640	19.333.860.654	-	-	361.811.308.238
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	46.410.000.000	-	46.410.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.124.233.480	-	(498.726.542)	-	20.625.506.938
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	-	(1.627.994.581)	-	1.627.994.581	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	-	-	(30.880.536.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	1.845.059.183	(3.690.118.366)	-	-	-	(1.845.059.183)
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	-	33.732.320.126	6.282.235.091	20.662.465.173	66.873.128.693	-	-	396.121.219.993

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021. Cụ thể:

	Số tiền
	VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.845.059.183
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)	1.845.059.183
- Chia cổ tức (20%/Mệnh giá)	30.880.536.000
	34.570.654.366

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	504.634.477	482.841.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.880.536.000	30.880.536.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.880.536.000	30.880.536.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(30.866.585.300)	(30.858.743.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(30.866.585.300)	(30.858.743.000)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	518.585.177	504.634.477

d) Cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 34, Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000
	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đ/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	33.732.320.126
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.282.235.091	4.437.175.908
	40.014.555.217	38.169.496.034

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
USD	36.837,67	41.352,91
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258
	46.674.550.258	46.674.550.258

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.284.401.409.238	17.992.210.409.219
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	425.750.856.896	465.990.525.916
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	11.840.802.474.187	17.456.762.738.269
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	771.828.493	68.524.114.691
- Công ty TNHH Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	17.076.249.662	933.030.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.541.561.109	107.549.190.857
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	62.267.735.618	67.841.611.722
	12.454.210.705.965	18.167.601.211.798
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	18.863.241.159	13.822.063.834

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	367.916.159	21.593.513.269
Giảm giá hàng bán	2.025.287.990	270.247.158
Hàng bán bị trả lại	139.954.519.786	3.245.881.691
	142.347.723.935	25.109.642.118

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.143.826.619.679	16.494.496.590.541
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	418.644.775.622	422.598.535.428
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	10.711.276.195.057	16.015.234.530.099
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	709.485.495	55.810.709.856
- Công ty TNHH Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	13.196.163.505	852.815.158
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.166.872.158	76.119.040.853
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	41.351.022.803	46.741.053.796
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.168.926.737)	20.756.986.923
	<u>11.242.175.587.903</u>	<u>16.638.113.672.113</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.192.154.304	3.117.432.778
Cổ tức, lợi nhuận được chia	345.000.000	269.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	42.737.880.678	38.788.599.533
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	-	810.342.689
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	24.244.066
	<u>48.275.034.982</u>	<u>43.009.719.066</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	15.744.764.828	8.065.112.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	155.191.677.979	173.441.754.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	2.169.646.759	6.909.713.543
Chi phí tài chính khác	561.534	484.658
	<u>173.106.651.100</u>	<u>188.417.064.870</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.909.288.892	20.056.936.563
Chi phí nhân công	407.214.918.516	550.232.530.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.727.681.812	2.552.044.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.171.719.187	475.589.723.372
Chi phí khác bằng tiền	157.146.007.930	178.459.217.133
	<u>816.169.616.337</u>	<u>1.226.890.452.483</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.077.112.803	3.545.260.745
Chi phí nhân công	31.815.048.704	27.390.467.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.335.415.920	2.857.725.026
Thuế, phí và lệ phí	3.303.748.662	1.759.685.876
Chi phí dự phòng dự phòng	2.040.364.071	25.244.393.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.482.893.981	14.237.574.297
Chi phí khác bằng tiền	5.456.636.402	15.711.843.239
	100.511.220.543	90.746.949.639

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	39.181.818	209.090.909
Tiền đền bù hàng lỗi từ nhà cung cấp, phạt vi phạm hợp đồng	600.719.048	4.654.088.653
Phí phân phối hàng	-	4.282.879.992
Các khoản khác	1.956.338.090	550.853.080
	2.596.238.956	9.696.912.634

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

-	118.181.818
---	--------------------

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	605.563.330	527.962.401
Các khoản khác	287.123.739	12.644.163
	892.687.069	540.606.564

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.246.901.089	6.252.801.804
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.609.535.987	4.859.538.462
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.578.282.628	4.727.956.220
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	31.253.359	131.582.242
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	1.396.549.002	1.445.979.667
	9.252.986.078	12.558.319.933
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.252.986.078	12.558.319.933

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.622.762.022	607.241.162
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.437.148
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.849.750.806)	(8.613.236.221)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm	(1.974.002.706)	4.622.762.022

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	676.422.813
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(94.925.912)
	-	581.496.901

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ (nếu có).

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.124.233.480	36.901.183.654
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.124.233.480	36.901.183.654
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.368	2.390

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.500.621.551	26.657.453.495
Chi phí nhân công	446.980.645.744	580.470.253.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.420.435.363	17.686.030.456
Chi phí dự phòng	2.040.364.071	25.244.393.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	563.256.665.112	790.439.366.755
	1.037.198.731.841	1.440.497.496.769

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 31/12/2021

Tiền và tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
	148.751.276.187	-	-	148.751.276.187
	2.164.607.322.570	2.811.576.965	-	2.167.418.899.535
	31.158.000.000	-	-	31.158.000.000
	2.344.516.598.757	2.811.576.965	-	2.347.328.175.722
	302.726.001.844	-	-	302.726.001.844
	3.450.280.691.291	2.863.760.623	-	3.453.144.451.914
	31.215.000.000	-	-	31.215.000.000
	3.784.221.693.135	2.863.760.623	-	3.787.085.453.758

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ (*)	612.374.000.000	-	-	612.374.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.428.747.372.381	18.123.360.857	-	4.446.870.733.238
Chi phí phải trả	3.395.529.097	-	-	3.395.529.097
	5.044.516.901.478	18.123.360.857	-	5.062.640.262.335
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ (*)	345.000.000.000	-	-	345.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.441.200.887.602	23.615.755.671	-	7.464.816.643.273
Chi phí phải trả	1.323.496.390	-	-	1.323.496.390
	7.787.524.383.992	23.615.755.671	-	7.811.140.139.663

(*) Các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu ủy thác các sản phẩm thuốc, trang thiết bị y tế.

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	1.736.174.000.000	2.405.335.052.000
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	360.474.000.000	13.835.052.000
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (*)	1.375.700.000.000	2.391.500.000.000
Tiền thu từ đi vay cá nhân	224.500.000.000	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	1.468.800.000.000	2.363.544.788.510
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	-	117.044.788.510
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (*)	1.468.800.000.000	2.246.500.000.000
Tiền trả nợ vay cá nhân	31.500.000.000	-

(*) Tiền thu từ đi vay và trả nợ gốc vay trong năm 2021 và năm 2020 bao gồm các khoản vay thấu chi phát sinh và thanh toán trong năm có thời hạn không quá 03 tháng lần lượt là 1.123.800.000.000 VND và 2.046.500.000.000 VND.

40 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Tập đoàn thuê tài sản (văn phòng, kho) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	84.552.682.758	114.937.020.163
- Từ 1 năm trở xuống	19.577.814.558	23.695.097.094
- Trên 1 năm đến 5 năm	57.755.438.400	69.583.633.669
- Trên đến 5 năm	7.219.429.800	21.658.289.400

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty mẹ bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty mẹ khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuế nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty mẹ đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...

Hiện nay, Công ty mẹ và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

41 . THÔNG TIN KHÁC

Bà Nguyễn Thị Loan - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ (đã miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021) hiện đang có một số vướng mắc về pháp luật trong hoạt động kinh doanh riêng của Bà Loan và không liên quan tới hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, mọi hoạt động của Tập đoàn vẫn được diễn ra bình thường. Tuân thủ đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục tổ chức Đại hội đồng cổ đông để tiến hành các thủ tục bầu bổ sung, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và thực hiện các thủ tục thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty mẹ.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty mẹ có phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.863.241.159	13.822.063.834
- Công ty Cổ phần BV Pharma	318.152.110	336.435.870
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	11.676.990	1.736.427.964
- Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	14.088.867.500	11.749.200.000
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng	248.914.092	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định	817.876.523	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	991.229.902	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	1.109.838.318	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	700.000.000	-
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hòa Bình	175.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	401.685.724	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	118.181.818
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	-	90.909.091
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	27.272.727
Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định	31.782.788.861	11.700.671.296
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	31.782.788.861	8.039.608.184
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	3.661.063.112
Khấu hao Tòa nhà Trung tâm Công nghệ cao	-	1.030.261.356
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	1.030.261.356
Vay cá nhân	224.500.000.000	-
- Ông Lê Xuân Tùng	224.500.000.000	-
Trả tiền vay cá nhân	31.500.000.000	-
- Ông Lê Xuân Tùng	31.500.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	42.663.936.578	38.695.629.441
- Công ty Cổ phần BV Pharma	26.638.695.371	26.288.728.048
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	46.641.895
- Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	13.110.424.250	12.224.120.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	770.000.000	136.139.498
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	-	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng	264.243.295	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định	345.151.543	-

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	441.770.011	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	644.596.892	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	441.770.011	-
	9.457.415.731	1.682.573.051
Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	1.682.573.051
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	9.457.415.731	-
	145.455.214.604	141.667.237.726
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	141.667.237.726
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định	871.760.112	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng	881.976.679	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	831.024.218	-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	1.203.215.869	-
	13.480.470.323	27.307.125.156
Phải trả cho người bán		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	4.885.611.008	18.385.611.008
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	8.594.859.315	8.921.514.148
	213.384.453.122	33.479.418.105
Phải trả khác		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	777.863.731	2.244.543.714
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	8.685.152.045	20.435.152.045
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	121.715.000	-
- Ông Lê Xuân Tùng	193.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Trần Đình Huynh	Chủ tịch	270.000.000	225.000.000
	<i>(Thành viên HĐQT, bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2021)</i>			
2	Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên	520.000.000	600.000.000
	<i>(Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2021)</i>			
3	Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	560.000.000	600.000.000
4	Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó Chủ tịch	560.000.000	336.489.596
5	Bà Tô Thúy Anh	Phó Chủ tịch	331.428.571	-
	<i>(Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 04 năm 2021)</i>			
6	Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	270.000.000	225.000.000
Tổng			2.511.428.571	1.986.489.596

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	1.002.130.050	348.234.400
2	Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	633.604.167	678.753.014
3	Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	369.631.347	167.769.043
4	Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	540.604.167	537.475.000
5	Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	451.333.333	70.000.000
6	Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	462.770.834	35.000.000
7	Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	412.376.894	-
8	Ông Phạm Mai Anh <i>(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	223.000.000	-
9	Bà Đỗ Thị Đông <i>(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	139.819.063	-
10	Bà Vũ Thị Tuyết Minh <i>(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 09 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	129.679.375	-
11	Ông Bế Công Sơn <i>(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	442.704.333	64.149.000
12	Bà Tạ Thị Vân <i>(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	229.512.708	70.000.000
13	Ông Nguyễn Xuân Đức <i>(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	195.388.791	70.000.000
14	Ông Kiều Huy Hoàng <i>(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2021)</i> <i>Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	168.437.499	-
15	Ông Vũ Trí Anh <i>(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)</i> <i>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	79.969.958	-
16	Ông Nguyễn Luy Xít <i>(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2021)</i> <i>Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	363.208.333	-
17	Bà Nguyễn Thị Thanh Lan <i>(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)</i> <i>Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	376.964.285	-
18	Bà Tạ Thị Thùy Trang <i>(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	473.083.332	145.000.000
19	Bà Nguyễn Thị Mai Phương <i>(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 08 năm 2021)</i> <i>Miễn nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2021)</i>	Phó Tổng Giám đốc	45.833.333	-
Tổng			6.740.051.802	2.186.380.457

Phó Tổng Giám đốc Phạm Ngọc Quân (miễn nhiệm ngày 15/11/2021) và Nguyễn Minh Sơn (bổ nhiệm ngày 04/02/2021, miễn nhiệm ngày 15/11/2021) không phát sinh thu nhập tại Tập đoàn.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tập đoàn.

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

